**phơi phóng** *động từ* Phơi cho khô (nói khái quát). Phơi *phóng* quân *áo.*   
**phơi phới** *tính từ* **1** Ở trạng thái mở rộng, tung bay trước gió. *Cờ bay phơi phới.* **2** Từ gợi tả vẻ vui tươi đầy sức sống của cái gì đang phát triển, đang dâng lên mạnh mẽ. *Phơi* phới *tuổi xuân. Trong lòng phơi* phới niềm *Vui.*   
**phơi thây** *động từ* (khẩu ngữ). Chết giữa chiến trường do bị thua trận, không được chôn cất (hàm ýkhinh).   
**phới** *động từ* (thông tục). Bỏ đi khỏi một cách nhanh chóng. Tìm *đường* mà phới.   
**phơn phớt** *tính từ* **1** (Màu) rất nhạt, tựa như chỉ có lớt phớt một lớp màu rất mỏng. Gò má phơn phớt hồng. Ánh hoàng *hôn phơn phớt tím.* **2** (ít dùng). Như *lớt phớt.*   
**phỏn** *tính từ* (khẩu ngữ). Ở trạng thái vui sướng, hả hê quá mức, thường biểu lộ ra bằng những lời nói, việc làm ngộ nghĩnh. Phởn *quá,* vừa *chạy uừa reo* hò. Có gì uui *mà trông có* uẻ phớn thế. Phớn chí.   
**phỏởn phơ** *tính từ* Có vẻ ngoài tươi tỉnh, biểu lộ sự khoan khoái trong lòng. Mặt mũi *phớn phơ.* Làm ăn *khấm khá,* phớn phơ *hẳn ra.* phớn phở tính từ Có vẻ ngoài rạng rỡ, biểu lộ sự vui sướng, hả hê. *Mặt* mày phớn *phở.*   
**phớt I** *động từ* **1** Chỉ lướt qua rất nhẹ trên bề mặt. Xoa *phớt một lớp phấn* mỏng. Phớt một thoáng *lo âu* trên nét *mặt.* **2** (khẩu ngữ). Tỏ vẻ lạnh nhạt như không hề để ý, không biết đến. Phớt đi *như* không quen *biết.* Ai *nói* gì cũng *phớt* hết. II tính từ (Màu) rất nhạt, tựa như chỉ có một lớp màu rất mỏng trên bề mặt. Chiếc *áo màu* phớt hồng. Hoa tím phớt. *!!* Láy: phơn *phót* (xem mục riêng).   
**phớt đời** *động từ* (khẩu ngữ). Phớt tất cả, không cần để ý gì đến xung quanh. *Bộ mặt phớt đời.* Làm *ra* uẻ *phớt đời.*   
**phớt lạnh** *động từ* (khẩu ngữ). Phớt hẳn, tỏ thái độ rất lạnh lùng. *Mặt* phớt lạnh.   
**phớt lờ** *động từ* (khẩu ngữ). Phớt hẳn, lờ đi không thèm để ý đến. Phớt lờ không *chào.*   
**phớt tỉnh** *động từ* (khẩu ngữ). Phớt hoàn toàn, mặt thản nhiên coi như không có gì xảy ra. Nói *thế mà mặt* nó *uẫn* cứ *phớt* tỉnh.   
**phu** *danh từ* **1** Người lao động bị bắt đi làm lao dịch thời phong kiến, thực dân. *Phu làm đường. Đi phu. Lí trưởng bắt phu* (bắt người đi phu). **2** Người lao động chuyên làm những để sinh sống dưới thời thực dân (gọi theo quan niệm cũ, với ý coi khinh). *Phu mỏ. Phu kéo xe. Mộ phu đồn* điền.   
**phu lax. ñ¿ia.**   
**phu nhân** *danh từ* (tr). Từ dùng để gọi vợ của người có địa vị cao trong xã hội. *Phu nhân của tổng thống.* Ngài *bộ* trưởng uà *phu* nhân. c phu phen danh từ Phu (nói khái quát). Đ¡ *làm* phu *phen, tạp dịch.*   
**phu phụ** *danh từ* (cũ; dùng sau d., kết hợp hạn chế). Vợ chồng. *Tình phu phụ.* mu   
**phu quân** *danh từ* (cũ; kiểu cách). Từ phụ nữ dùng để gọi chồng trong các gia đình quyền quý thời phong kiến. c CỐ   
**phu thô** *danh từ* (cũ; dùng sau d., kết hợp hạn chế.Vợchồng.Nghĩaphuthê   
**phu tử** *danh từ* (cũ). Từ học trò dùng để gọi tôn thâyhọccủa mình thờiphongkiến phù, danh từ (hoặc tính từ). Triệu chứng ứ đọng chất dịch trong các mô của cơ thể, *thường thấy* ở dưới da, khiến cho da phồng căng lên. Phù *chân* Phù não. Ngườibịphù *Sưngphù.* phù¿;d. (cũ; ít dùng). Bùa.   
**phù,** *tính từ* Từ mô tả tiếng thổi mạnh ở miệng ra. *Thổi* phù. c II   
**phù chú** *danh từ* Bùa chú.   
**phù dâu** *động từ* (hoặc danh từ). (Người con gái) đi kèm bên cạnh cô dâu trong lễ cưới, theo tục lệ cưới xin. c .   
**phù du** *danh từ* Sâu bọ cánh màng có ấu trùng sống ở nơi nước chảy, dạng trưởng thành chỉ sống trong một thời gian rất ngắn trên không. c   
**phù dung** *danh từ* Cây nhỡ, trồng làm cảnh, cùng họ với cây bông, lá hình chân vịt, hoa to và có màu sắc *thay* đổi: buổi sáng nở thì màu trắng, buổi trưa màu hồng, buổi chiều sắp tàn thì màu đỏ. c **phù điêu** *danh từ* Hình thức điêu khắc trình bày những hình đắp *cao* hay chạm nổi trên nền phăng.   
**phù hiệu** *danh từ* **1** (d.; kết hợp hạn chế). Kí hiệu chữ viết. Phù hiệu ghỉ *âm.* **2** Dấu hiệu quy định để chỉ tổ chức, quân chủng, binh chủng, v.v. Phù *hiệu* măng *non của* Đội thiếu nhi. *Đeo* phù *hiệu của ban* tổ chức *hội* nghị. *Phù* hiệu *pháo* binh.   
**phù hoa** *tính từ* (vch.; ít dùng). Hoa mĩ, chỉ có cái vẻ đẹp bề ngoài. *Lối uăn chương phù hoa.* phù hộ động từ (Lực lượng siêu tự nhiên) che chở. Quỷ thần phù hộ. *Cầu khấn* xin ông *bà phù* hộ.   
**phù hợp** *động từ* Hợp với, ăn *khớp* với nhau. Hình thức phù hợp với nội *dung.* Công *tác* phù *hợp* với *khả* năng.   
**phù kế** *danh từ* Dụng cụ đo tỉ trọng của chất lỏng hay nồng độ của dung dịch.   
**phù nề** *danh từ* Phù (nói khái quát). Toàn *thân bị* phù nê.   
**phù phép** *động từ* (hoặc danh từ). Dùng phép thuật sai khiến quỷ thần, làm những điều kì lạ (nói khái quát).   
**phù phiếm** *tính từ* Viển vông, không có nội dung thiết thực, không có giá trị thực tế. Câu chuyện phù phiếm. *Lối uăn* chương *phù* phiếm.   
**phù rể** *động từ* (hoặc danh từ). (Người con trai) đi kèm bên cạnh chú rể trong lễ cưới, theo tục lệ cưới xin.   
**phù sa** *danh từ* Đất, cát nhỏ, mịn cuốn trôi theo dòng sông hoặc lắng đọng lại ở bờ sông, bãi bồi. Phù sa *sông Hồng.* Bãi phù sa *màu* mỡ.   
**phù sinh** *danh từ* (vch.; dùng phụ sau danh từ). Đời *người* coi là vô định và ngắn ngủi không có nghĩa lí gì, theo một nhân sinh quan vếm thế. Kiếp phù sinh.   
**phù thũng** *danh từ* Bệnh phù làm cho da sung mọng lên.   
**phù thuỷ** *danh từ* 1. *Người* có phép thuật dùng bùa chú để trừ tà, chữa bệnh hoặc sai khiến được quỷ thần làm được các việc kì lạ khác, theo mê tín. *Thây phù* thuỷ. *Phù* thuỷ *mà lại* sợ ma. **2** Nhân vật tưởng tượng trong truyện cổ tích, có nhiều phép ]ạ, thường rất độc ác, hay làm hại người. Mụ phù thuỷ độc *ác.*   
**phù trì** *động từ* (cũ). Giúp đỡ, che chở.   
**phù trợ** *động từ* (ít dùng). **1** Như phù hộ. Quý nhân phù *trợ.* **2** Như phụ *trợ. Tác* dụng phù *trợ.* phù vân danh từ (cũ; văn chương). Đám mây thoáng nổi lên rồi tan ngay; thường dùng để ví cái không lâu bền, vừa có được lại mất ngay. Áng phù *uân. Giấc* mộng phù uân. Của *cờ* bạc *để ngoài sân, của phù uân để ngoài* ngõ (tng,).   
**phù voi** *danh từ* Bệnh phù to do một loại giun chỉ gây ra.   
**phủ,** *danh từ* Đơn vị hành chính thời phong kiến, tương đương với cấp huyện nhưng có vị trí quan trọng hơn.   
**phủ,** *danh từ* (dùng trong một số tổ hợp, trước danh từ chỉ chức vụ). Nơi hoặc bộ máy làm việc của một vài cơ quan cao nhất của nhà nước. Phú chủ tịch. Phủ thủ tướng. *Phú tổng thống.*   
**phủ.** *động từ* **1** Làm cho kín hoàn toàn bề mặt bằng cách trải một vật có bề rộng lên trên. Phủ khăn trải bàn. Đỉnh *núi quanh* năm tuyết *phủ.* Nhiễu *điều* phú *lấy* giá gương... (ca dao). **2** Giao cấu (chỉ nói về một số động vật đực với con cái). Mèo phủ. Ngõng phủ.   
**phủ doãn** *danh từ* Chức quan đứng đầu tỉnh nơi có đặt kinh đô.   
**phủ dụ** *động từ* (cũ). Vỗ về, khuyên bảo (những người bề dưới).   
**phủ đầu** *động từ* áp đảo tinh thần ngay từ đầu để giành thế chủ động, khi đối phương chưa kịp chuẩn bị. *Đánh phủ đầu.* Mắng phủ đầu. Đồn *phú đầu.*   
**phủ đệ** *danh từ* Dinh thự của *các* vương hầu (nói khái quát).   
**phủ định** *động từ* (hoặc danh từ). Bác bỏ sự tồn tại, sự cần thiết của cái gì; trái với khẳng định. Không *thể phủ định* chân lí *khách quan.* Tự *phủ định ý* kiến trước *đây* của *mình.* Câu phủ *định.*